

**UỶ BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

DANH MỤC

Các ngành ưu tiên đào tạo sau đại học của thành phố Hà Nội, giai đoạn 2026 - 2031
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND thành phố Hà Nội)

| STT | Mã ngành | Tên ngành | Ghi chú |
|------------|---|--|---------|
| I | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | | |
| 1 | 8140101 | Giáo dục học | |
| 2 | 8140110 | Lý luận và phương pháp dạy học | |
| 3 | 8140111 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | |
| 4 | 8140113 | Giáo dục và phát triển cộng đồng | |
| 5 | 8140114 | Quản lý giáo dục | |
| 6 | 8140115 | Đo lường và đánh giá trong giáo dục | |
| 7 | 8140116 | Thiết kế phương tiện giáo dục, giảng dạy | |
| 8 | 8140117 | Giáo dục quốc tế và so sánh | |
| 9 | 8140118 | Giáo dục đặc biệt | |
| II | Nghệ thuật | | |
| 10 | 8210101 | Lý luận và lịch sử mỹ thuật | |
| 11 | 8210102 | Mỹ thuật tạo hình | |
| 12 | 8210201 | Âm nhạc học | |
| 13 | 8210202 | Nghệ thuật âm nhạc | |
| 14 | 8210221 | Lý luận và lịch sử sân khấu | |
| 15 | 8210222 | Nghệ thuật sân khấu | |
| 16 | 8210231 | Lý luận và lịch sử điện ảnh, truyền hình | |
| 17 | 8210232 | Nghệ thuật điện ảnh, truyền hình | |
| 18 | 8210401 | Lý luận và lịch sử mỹ thuật ứng dụng | |
| 19 | 8210402 | Thiết kế công nghiệp | |
| 20 | 8210403 | Thiết kế đồ họa | |
| 21 | 8210404 | Thiết kế thời trang | |
| 22 | 8210406 | Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh | |
| 23 | 8210410 | Mỹ thuật ứng dụng | |
| III | Nhân văn | | |
| 24 | 8220102 | Ngôn ngữ Việt Nam | |
| 25 | 8220104 | Hán Nôm | |
| 26 | 8220109 | Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam | |
| 27 | 8220120 | Lý luận văn học | |
| 28 | 8220121 | Văn học Việt Nam | |
| 29 | 8220125 | Văn học dân gian | |
| 30 | 8220201 | Ngôn ngữ Anh | |
| 31 | 8220202 | Ngôn ngữ Nga | |
| 32 | 8220203 | Ngôn ngữ Pháp | |
| 33 | 8220204 | Ngôn ngữ Trung Quốc | |
| 34 | 8220205 | Ngôn ngữ Đức | |
| 35 | 8220209 | Ngôn ngữ Nhật | |
| 36 | 8220210 | Ngôn ngữ Hàn Quốc | |
| 37 | 8220241 | Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu | |
| 38 | 8220242 | Văn học nước ngoài | |

| STT | Mã ngành | Tên ngành | Ghi chú |
|------------|-----------------------------------|--|---------|
| 39 | 8229009 | Tôn giáo học | |
| 40 | 8229011 | Lịch sử thế giới | |
| 41 | 8229013 | Lịch sử Việt Nam | |
| 42 | 8229015 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | |
| 43 | 8229017 | Khảo cổ học | |
| 44 | 8229020 | Ngôn ngữ học | |
| 45 | 8229030 | Văn học | |
| 46 | 8229031 | Văn học so sánh | |
| 47 | 8229040 | Văn hóa học | |
| 48 | 8229041 | Văn hóa dân gian | |
| 49 | 8229042 | Quản lý văn hóa | |
| 50 | 8229043 | Văn hóa so sánh | |
| IV | Khoa học xã hội và hành vi | | |
| 51 | 8310101 | Kinh tế học | |
| 52 | 8310102 | Kinh tế chính trị | |
| 53 | 8310104 | Kinh tế đầu tư | |
| 54 | 8310105 | Kinh tế phát triển | |
| 55 | 8310106 | Kinh tế quốc tế | |
| 56 | 8310107 | Thống kê kinh tế | |
| 57 | 8310108 | Toán kinh tế | |
| 58 | 8310110 | Quản lý kinh tế | |
| 59 | 8310201 | Chính trị học | |
| 60 | 8310206 | Quan hệ quốc tế | |
| 61 | 8310313 | Phát triển bền vững | |
| V | Kinh doanh và quản lý | | |
| 62 | 8340101 | Quản trị kinh doanh | |
| 63 | 8340121 | Kinh doanh thương mại | |
| 64 | 8340201 | Tài chính - Ngân hàng | |
| 65 | 8340204 | Bảo hiểm | |
| 66 | 8340301 | Kế toán | |
| 67 | 8340401 | Khoa học quản lý | |
| 68 | 8340402 | Chính sách công | |
| 69 | 8340403 | Quản lý công | |
| 70 | 8340404 | Quản trị nhân lực | |
| 71 | 8340405 | Hệ thống thông tin quản lý | |
| 72 | 8340406 | Quản trị văn phòng | |
| 73 | 8340412 | Quản lý khoa học và công nghệ | |
| 74 | 8340417 | Quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp | |
| VI | Pháp luật | | |
| 75 | 8380101 | Luật | |
| 76 | 8380102 | Luật hiến pháp và luật hành chính | |
| 77 | 8380103 | Luật dân sự và tố tụng dân sự | |
| 78 | 8380104 | Luật hình sự và tố tụng hình sự | |
| 79 | 8380105 | Tội phạm học và phòng ngừa tội phạm | |
| 80 | 8380106 | Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật | |
| 81 | 8380107 | Luật kinh tế | |
| 82 | 8380108 | Luật quốc tế | |
| VII | Khoa học sự sống | | |

| STT | Mã ngành | Tên ngành | Ghi chú |
|-------------|--|---|---------|
| 83 | 8420121 | Di truyền học | |
| 84 | 8420201 | Công nghệ sinh học | |
| VIII | Khoa học tự nhiên | | |
| 85 | 8440105 | Vật lý vô tuyến và điện tử | |
| 86 | 8440106 | Vật lý nguyên tử và hạt nhân | |
| 87 | 8440120 | Hóa môi trường | |
| 88 | 8440122 | Khoa học vật liệu | |
| 89 | 8440301 | Khoa học môi trường | |
| IX | Toán và thống kê | | |
| 90 | 8460108 | Khoa học dữ liệu | |
| X | Máy tính và công nghệ thông tin | | |
| 91 | 8480101 | Khoa học máy tính | |
| 92 | 8480102 | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu | |
| 93 | 8480103 | Kỹ thuật phần mềm | |
| 94 | 8480104 | Hệ thống thông tin | |
| 95 | 8480106 | Kỹ thuật máy tính | |
| 96 | 8480107 | Trí tuệ nhân tạo | |
| 97 | 8480201 | Công nghệ thông tin | |
| 98 | 8480202 | An toàn thông tin | |
| 99 | 8480204 | Quản lý công nghệ thông tin | |
| 100 | 8480205 | Quản lý Hệ thống thông tin | |
| XI | Công nghệ kỹ thuật | | |
| 101 | 8510601 | Quản lý công nghiệp | |
| 102 | 8510602 | Quản lý năng lượng | |
| 103 | 8510605 | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng | |
| XII | Kỹ thuật | | |
| 104 | 8520114 | Kỹ thuật cơ điện tử | |
| 105 | 8520121 | Kỹ thuật không gian | |
| 106 | 8520135 | Kỹ thuật năng lượng | |
| 107 | 8520201 | Kỹ thuật điện | |
| 108 | 8520203 | Kỹ thuật điện tử | |
| 109 | 8520204 | Kỹ thuật radar - dẫn đường | |
| 110 | 8520208 | Kỹ thuật viễn thông | |
| 111 | 8520209 | Kỹ thuật mật mã | |
| 112 | 8520212 | Kỹ thuật y sinh | |
| 113 | 8520216 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | |
| 114 | 8520320 | Kỹ thuật môi trường | |
| 115 | 8520402 | Kỹ thuật hạt nhân | |
| XIII | Kiến trúc và xây dựng | | |
| 116 | 8580105 | Quy hoạch vùng và đô thị | |
| 117 | 8580106 | Quản lý đô thị và công trình | |
| 118 | 8580204 | Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm | |
| 119 | 8580205 | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông | |
| 120 | 8580206 | Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt | |
| 121 | 8580210 | Kỹ thuật cơ sở hạ tầng | |
| XIV | Sức khỏe | | |
| 122 | 8720101 | Khoa học y sinh | |
| 123 | 8720102 | Gây mê hồi sức | |

| STT | Mã ngành | Tên ngành | Ghi chú |
|--------------|--|---|---------|
| 124 | 8720103 | Hồi sức cấp cứu và chống độc | |
| 125 | 8720104 | Ngoại khoa | |
| 126 | 8720105 | Sản phụ khoa | |
| 127 | 8720106 | Nhi khoa | |
| 128 | 8720107 | Nội khoa | |
| 129 | 8720108 | Ung thư | |
| 130 | 8720109 | Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới | |
| 131 | 8720110 | Y học dự phòng | |
| 132 | 8720111 | Điện quang và Y học hạt nhân | |
| 133 | 8720115 | Y học cổ truyền | |
| 134 | 8720117 | Dịch tễ học | |
| 135 | 8720118 | Dược lý và độc chất | |
| 136 | 8720119 | Phẫu thuật tạo hình, tái tạo và thẩm mỹ | |
| 137 | 8720155 | Tai - Mũi - Họng | |
| 138 | 8720157 | Nhãn khoa | |
| 139 | 8720158 | Khoa học thần kinh | |
| 140 | 8720202 | Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc | |
| 141 | 8720203 | Hóa dược | |
| 142 | 8720205 | Dược lý và dược lâm sàng | |
| 143 | 8720206 | Dược liệu - Dược học cổ truyền | |
| 144 | 8720208 | Hóa sinh dược | |
| 145 | 8720210 | Kiểm nghiệm thuốc và độc chất | |
| 146 | 8720212 | Tổ chức quản lý dược | |
| 147 | 8720301 | Điều dưỡng | |
| 148 | 8720302 | Hộ sinh | |
| 149 | 8720401 | Dinh dưỡng | |
| 150 | 8720501 | Răng - Hàm - Mặt | |
| 151 | 8720601 | Kỹ thuật xét nghiệm y học | |
| 152 | 8720602 | Kỹ thuật hình ảnh y học | |
| 153 | 8720603 | Kỹ thuật phục hồi chức năng | |
| 154 | 8720701 | Y tế công cộng | |
| 155 | 8720801 | Quản lý y tế | |
| 156 | 8720802 | Quản lý bệnh viện | |
| 157 | 8729001 | Y học gia đình | |
| 158 | 8729002 | Giáo dục y học | |
| XV | Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân | | |
| 159 | 8810103 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | |
| 160 | 8810301 | Quản lý thể dục thể thao | |
| XVI | Môi trường và bảo vệ môi trường | | |
| 160 | 8850101 | Quản lý tài nguyên và môi trường | |
| 162 | 8850103 | Quản lý đất đai | |
| XVII | Các ngành đặc thù khác đào tạo trong nước phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố (các cơ quan, đơn vị gửi Sở Nội vụ thẩm định, báo cáo UBND Thành phố xem xét, quyết định) | | |
| XVIII | Các ngành đào tạo ở nước ngoài phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố (các cơ quan, đơn vị gửi Sở Nội vụ thẩm định, báo cáo UBND Thành phố xem xét, quyết định) | | |